

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

HỌC VIỆN NGÂN HÀNG



TRẦN HỮU Ý

**XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VIỆT NAM**

Chuyên ngành : **Kinh tế tài chính, ngân hàng**
Mã số : **62.31.12.01**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội – 2010

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI HỌC VIỆN NGÂN HÀNG

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. NGUYỄN ĐẮC HÙNG

2. TS. NGUYỄN TRỌNG TÀI

Phản biện 1: GS.TS. Cao Cự Bội

Đại học Kinh tế quốc dân.

Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Thị Mùi

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Phản biện 3: PGS. TS. Nguyễn Thị Minh Hiền

Đại học Nguyễn Trãi.

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước họp tại Học viện Ngân hàng, Số 12, Đường Chùa Bộc, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Vào hồi 09 giờ, ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Học viện Ngân hàng
- Thư viện Quốc gia

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN
QUAN CỦA TÁC GIẢ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ**

1. Trần Hữu Ý (2004), “*Bàn về lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội*”, *Tạp chí Ngân hàng*, số Chuyên đề năm 2004 (Trang 41-42).
2. Trần Hữu Ý (2009), “*Bàn về hiệu quả các chương trình tín dụng ưu đãi của nhà nước do Ngân hàng Chính xã hội Việt Nam thực hiện*”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 18, tháng 9 năm 2009 (Trang 52-55).
3. Trần Hữu Ý (2010), “*Ngân hàng Chính xã hội Việt Nam sau 7 năm hoạt động*”, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, số 92+93, tháng 1+2 năm 2010 (Trang 83-86).
4. Trần Hữu Ý (2010), “*Bước ngoặt trong chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên kể từ Quyết định số 157 của Thủ tướng Chính phủ*”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 4, tháng 2 năm 2010 (Trang 54-56).
5. Trần Hữu Ý (2010), “*Hiệu quả của Chương trình cho vay giải quyết việc làm*”, *Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ*, số 6 (303), ngày 15 tháng 3 năm 2010 (Trang 32,33,40).

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Giải quyết các vấn đề chính sách xã hội, nhất là Xoá đói giảm nghèo (XĐGN), luôn là một trong những vấn đề được đặc biệt quan tâm trong quá trình phát triển của mọi quốc gia. Tuy nhiên, tùy thuộc vào mỗi giai đoạn phát triển lịch sử và khả năng kinh tế cụ thể của mỗi nước, Chính phủ sẽ thiết lập những chương trình, áp dụng những biện pháp xử lý thích hợp.

Đối với nước ta, mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định trong công cuộc đổi mới nhưng nền kinh tế vẫn được xếp vào nhóm các nước chậm phát triển trên thế giới với cơ sở kinh tế nghèo nàn, lạc hậu và sự phát triển không đồng đều giữa các vùng, các khu vực, giữa các tầng lớp dân cư. Từ đó đã và đang đặt ra hàng loạt các vấn đề chính sách xã hội mà Đảng và Nhà nước cần quan tâm giải quyết.

Từ kinh nghiệm của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, từ thực tiễn của nước ta trong việc giải quyết các vấn đề về XĐGN, giải quyết việc làm, thông qua hoạt động hỗ trợ tài chính đối với các đối tượng chính sách xã hội trong những năm qua, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 Về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) nhằm thống nhất các nguồn lực tài chính, thiết lập một cơ chế tài trợ phù hợp, góp phần thực hiện tốt nhất mục tiêu hỗ trợ của Nhà nước đối với các đối tượng chính sách xã hội mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Trải qua 07 năm hoạt động, NHCSXH đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, đã tạo ra thế và lực ban đầu, đặt nền móng cho những năm tiếp theo, thực sự trở thành công cụ tài chính quan trọng của Nhà nước để thực hiện mục tiêu XĐGN, an sinh xã hội.

Tuy nhiên, kể từ khi thành lập đến nay, mặc dù đã hoạt động được 07 năm nhưng NHCSXH vẫn chưa xây dựng được một chiến lược phát triển nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững để từ đó thực hiện tốt công tác cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Đặc biệt là những vấn đề về mạng lưới, mô hình tổ chức, cơ chế hoạt động, cơ chế tạo lập nguồn vốn và cho vay, cơ chế tài chính, các dịch vụ... và nhiều vấn đề đặt ra cho sự phát triển bền vững, lâu dài của một định chế tài chính chính sách. Vì vậy cần thiết phải hoạch định một chiến lược hoạt động lâu dài, phù hợp để đảm bảo sự phát triển bền vững NHCSXH. Những điều đó thực sự đang là vấn đề quan tâm không chỉ của các nhà lãnh đạo, các cơ quan quản lý mà còn là của các nhà nghiên cứu khoa học và tất cả những ai quan tâm đến lĩnh vực chính sách xã hội này.

Vì những lý do trên, luận án lựa chọn đề tài: “**Xây dựng chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam**” để nghiên cứu nhằm đáp ứng yêu cầu cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

2. Tổng quan nghiên cứu của đề tài

Đến nay có khá nhiều Luận văn Thạc sỹ, một số Luận án Tiến sỹ và đề tài nghiên cứu khoa học về Ngân hàng Phục vụ người nghèo và NHCSXH. Có thể kể đến một số công trình khoa học liên quan tới đề tài luận án được công bố như:

- “Tín dụng đối với nông dân nghèo Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”, (1994), của TS. Đỗ Tất Ngọc, Luận án Tiến sỹ kinh tế; Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. Luận án nghiên cứu về vấn đề cho vay đối với hộ nông dân nghèo ở Việt Nam trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới.

- “Tín dụng cho người nghèo và các Quỹ xóa đói giảm nghèo ở nước ta hiện nay”, (2002), của TS. Nguyễn Trung Tăng, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội. Luận án nghiên cứu về vấn đề tín dụng đối với người nghèo và các Quỹ xóa đói giảm nghèo ở nước ta trong thời kỳ hoạt động của Ngân hàng Phục vụ người nghèo.

- “Giải pháp tín dụng góp phần thực hiện xóa đói giảm nghèo của Ngân hàng Phục vụ người nghèo Việt Nam”, (2003), của TS. Đào Tấn Nguyên, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Ngân hàng, Hà Nội. Luận án nghiên cứu và đề xuất các giải pháp về cho vay đối với hộ nghèo của Ngân hàng Phục vụ người nghèo Việt Nam nhằm góp phần thực hiện Chương trình xóa đói giảm nghèo ở nước ta.

- “Giải pháp hoàn thiện mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội”, (2004), của TS. Hà Thị Hạnh, Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. Luận án nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội trong thời kỳ đầu mới được thành lập.

- “Nâng cao năng lực hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam”(2006), của TS. Lê Hồng Phong, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Ngân hàng, Hà Nội. Luận án nghiên cứu về vấn đề Nâng cao năng lực hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

- “Thực trạng và giải pháp tín dụng Ngân hàng hỗ trợ cho công cuộc xóa đói giảm nghèo”, (2001) do TS. Đỗ Quế Lượng chủ nhiệm đề tài khoa học ngành Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hà Nội. Đề tài khoa học nghiên cứu về thực trạng công tác tín dụng của các Ngân hàng Thương mại nhằm phục vụ cho công cuộc Xóa đói giảm nghèo của Đảng và Chính phủ. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả tín dụng ngân hàng để hỗ trợ cho công tác xóa đói giảm nghèo.

- "Mô hình Ngân hàng Chính sách và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng chính sách", (2002) do TS. Đỗ Tất Ngọc chủ nhiệm đề tài khoa học ngành Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hà Nội. Đề tài khoa học nghiên cứu về mô hình Ngân hàng Chính sách và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách nói chung.

Ngoài ra còn có một số hội thảo khoa học, một số bài nghiên cứu đã đăng tải trên các tạp chí kinh tế. Song các công trình khoa học và các nghiên cứu nói trên chỉ đề cập ở khía cạnh khác nhau về Ngân hàng Chính sách xã hội, chưa có đề tài nào nghiên cứu một cách hệ thống, có tính cơ bản về Chiến lược phát triển bền vững của NHCSXH Việt Nam.

Nghiên cứu về Chiến lược phát triển bền vững của NHCSXH trong tiến trình đổi mới nền kinh tế đất nước của Việt Nam đang là vấn đề có tính thời sự, bức xúc. Đề tài này không trùng với bất cứ công trình khoa học nào đã được công bố đến thời điểm hiện nay.

3. Mục đích nghiên cứu của luận án

Đề tài nghiên cứu nhằm: hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCSXH Việt Nam; phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động, cơ sở thực tiễn của chiến lược phát triển bền vững NHCSXH Việt Nam; đề xuất các giải pháp và kiến nghị để xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCSXH Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCSXH Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu của luận án là trong toàn hệ thống NHCSXH. Thông tin và số liệu thống kê dùng để nghiên cứu chủ yếu trong giai đoạn từ khi NHCSXH được thành lập đến hết năm 2009. Ngoài ra có tham khảo số liệu và tình hình, kết quả hoạt động 07 năm của Ngân hàng Phục vụ người nghèo (NHNg) Việt Nam (1995 - 2002).

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phân tổ thống kê, phân tích hoạt động kinh tế và xử lý hệ thống để phân tích tổng hợp phục vụ cho việc nghiên cứu.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, một số biểu bảng, hình vẽ, danh mục các công trình nghiên cứu của tác giả và tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về xây dựng chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Chương 2: Cơ sở thực tiễn của chiến lược phát triển bền vững Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Chương 3: Xây dựng chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH

1.1 Tính tất yếu của việc xây dựng chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng Chính sách

1.1.1 Sự cần thiết khách quan của việc ra đời Ngân hàng Chính sách

1.1.1.1 Xuất phát từ nhu cầu hỗ trợ vốn cho người nghèo và các đối tượng chính sách để phát triển kinh tế xã hội.

1.1.1.2 Xuất phát từ đòi hỏi của hoạt động kinh doanh ngân hàng: Để đảm bảo thực thi tốt các chức năng, vai trò thiết yếu của Ngân hàng Thương mại (NHTM) trong nền kinh tế, cũng như để đảm bảo kết quả và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thì cần tách bạch hoạt động cho vay theo chính sách của Nhà nước với hoạt động cho vay thương mại của Ngân hàng.

1.1.1.3 Xuất phát từ nhu cầu thiết lập một kênh phân phối tài chính để thực hiện các chính sách xã hội: để thực thi chính sách xã hội hiệu quả và đạt được mục tiêu kết hợp giữa công bằng xã hội với tăng trưởng kinh tế, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, cần phải thiết lập một kênh phân phối tài chính riêng biệt.

1.1.1.4 Xuất phát từ tính ưu việt của Ngân hàng Chính sách (NHCS) thể hiện trên các mặt: mục tiêu hoạt động, nội dung hoạt động, nguồn vốn hoạt động và hiệu quả hoạt động.

Từ những nội dung nêu trên, luận án khẳng định: việc thành lập NHCS là một tất yếu khách quan trong tiến trình phát triển kinh tế xã hội ở mỗi quốc gia.

1.1.2 Tính tất yếu của việc xây dựng chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng Chính sách

Chiến lược phát triển là một chương trình hoạt động tổng thể và dài hạn nhằm tạo ra những bước phát triển để đạt được mục tiêu dự định của Ngân hàng. Bất kể loại hình ngân hàng nào, dù là Ngân hàng Nhà nước (NHNN), NHTM hay NHCS đều phải xây dựng chiến lược phát triển cho Ngân hàng mình. Sở dĩ như vậy là vì:

- Xuất phát từ thời gian hoạt động rất dài của NHCS;
- Xuất phát từ vai trò quan trọng của NHCS trong nền kinh tế là đảm bảo cho nền kinh tế phát triển cân đối, hài hòa, góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN, đảm bảo an sinh xã hội;
- Xuất phát từ 2 chức năng quan trọng của chiến lược phát triển là chức năng định hướng và chức năng hoạch định.

1.2 Những vấn đề cơ bản về xây dựng chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng Chính sách

1.2.1 Tổng quan về phát triển bền vững

1.2.1.1 Khái niệm: Phát triển bền vững là một khái niệm mới nhằm định nghĩa một sự phát triển về mọi mặt trong hiện tại mà vẫn phải đảm bảo sự tiếp tục phát triển trong tương lai xa. Phát triển bền vững là "sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai."

1.2.1.2 Nội dung: Phát triển bền vững là một phạm trù bao hàm các nội dung về kinh tế, xã hội và môi trường, được toàn thế giới quan tâm. Phát triển bền vững ở Việt Nam đã trở thành quan điểm của Đảng, đường lối, chính sách của Nhà nước: "Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường" và "phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ, cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học".

1.2.2 Những vấn đề cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược doanh nghiệp

1.2.2.1 Khái niệm: chiến lược của doanh nghiệp được hiểu là tập hợp thống nhất các mục tiêu, các chính sách và sự phối hợp các hoạt động của các đơn vị kinh doanh trong chiến lược tổng thể của doanh nghiệp.

Quản trị chiến lược là tổng hợp các hoạt động hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm tra, điều chỉnh chiến lược diễn ra lặp đi lặp lại theo hoặc không theo chu kỳ thời gian nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp luôn tận dụng được mọi cơ hội, thời cơ và giảm thiểu hoặc loại bỏ các đe dọa, thách thức trên con đường thực hiện các mục tiêu của mình.

1.2.2.2 Vai trò của quản trị chiến lược

Trong bất cứ loại hình doanh nghiệp nào, quản trị chiến lược đều giữ vai trò quan trọng và có tính định hướng hoạt động. Quản trị chiến lược giúp các doanh nghiệp đánh giá rõ môi trường hoạt động bên ngoài, xác định những điểm yếu, điểm mạnh trong nội tại doanh nghiệp, từ đó đề ra các quyết sách nhằm tồn tại và chiến thắng trong cạnh tranh.

1.2.2.3 Quy trình quản trị chiến lược bao gồm 5 bước: phân tích môi trường; xác định mục tiêu chiến lược; xây dựng chiến lược và quản lý chiến lược; tổ chức thực hiện chiến lược; kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược.

1.2.3 Những vấn đề cơ bản về xây dựng chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng Chính sách

1.2.3.1 Vai trò, đặc điểm của quản trị chiến lược NHCS

NHCS là một doanh nghiệp, do vậy quản trị chiến lược NHCS cũng tuân theo các bước và những nội dung cơ bản của quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, NHCS là một doanh nghiệp đặc biệt, có những đặc điểm và đặc trưng riêng nên quản trị NHCS có những nét đặc thù. Những điểm đặc thù về mô hình tổ chức

và cơ chế hoạt động của NHCS quyết định tính đặc thù và khác biệt trong quản trị chiến lược NHCS.

1.2.3.2 Những vấn đề cơ bản về xây dựng và quản trị chiến lược phát triển bền vững của NHCS: phân tích môi trường bên ngoài và môi trường bên trong của NHCS; xác định sứ mệnh và mục tiêu chiến lược; xây dựng chiến lược và quản lý chiến lược; tổ chức thực hiện chiến lược; kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược.

1.2.3.3 Các chỉ tiêu đo lường đánh giá sự phát triển bền vững của NHCS

Thứ nhất, nhóm chỉ tiêu hoạt động chung: Về huy động vốn, có 2 chỉ tiêu: khả năng huy động vốn và tăng trưởng huy động vốn. Về đầu tư vốn, có 3 chỉ tiêu: khả năng cấp tín dụng, tăng trưởng tín dụng và vòng quay vốn tín dụng. Về khả năng sinh lời có 4 chỉ tiêu: hiệu quả sử dụng tài sản cố, lợi nhuận trên tài sản cố, lợi nhuận trên vốn tự có và chênh lệch lãi suất.

Thứ hai, nhóm chỉ tiêu an toàn hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu nợ quá hạn gồm: tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ; tỷ lệ nợ quá hạn không có khả năng thu hồi trên tổng dư nợ. Khả năng chống đỡ rủi ro gồm: an toàn vốn tối thiểu; khả năng thanh toán nhanh; dư nợ không có tài sản đảm bảo trên tổng dư nợ; dự phòng tổn thất cho vay.

Thứ ba, nhóm chỉ tiêu tăng trưởng bền vững hoạt động kinh doanh: tốc độ tăng tổng tài sản; tỷ lệ nguồn vốn có kỳ hạn trên tổng nguồn vốn huy động; tốc độ tăng tổng dư nợ hoặc tổng tài sản; hệ số khả năng bù đắp rủi ro tín dụng; tỷ lệ nợ quá hạn không có khả năng thu hồi so với vốn tự có.

Thứ tư, nhóm chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động: hiệu quả chi phí hoạt động; mức độ hiệu quả; tỷ lệ chi phí huy động vốn trên nguồn vốn được hưởng lãi; chi phí lao động; dư nợ trung bình đầu người; tỉ suất tự chủ hoạt động; tỉ suất tự chủ tài chính.

Thứ năm, nhóm chỉ tiêu định tính đánh giá sự phát triển bền vững: uy tín của NHCS trước khách hàng; năng lực tổ chức quản lý và trình độ cán bộ; mức độ ứng dụng công nghệ; vị thế cạnh tranh của Ngân hàng; khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn và về dịch vụ cho khách hàng; sự an toàn, nhanh chóng, kịp thời và thuận tiện cho khách hàng trong các giao dịch; đóng góp của NHCS vào xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện đời sống nhân dân, vào sự ổn định, tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội và thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia XDGN, đảm bảo an sinh xã hội.

1.2.1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của NHCS

- *Nhóm nhân tố bên ngoài Ngân hàng:* chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước về chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, các đối tượng chính sách khác và chính sách đối với các Ngân hàng thực hiện công tác này; nhân tố kinh tế; nhân tố pháp lý; nhân tố khách hàng.

- *Nhóm các nhân tố nội tại Ngân hàng*: chính sách đầu tư vốn; công tác tổ chức; công tác thông tin; công tác kiểm soát nội bộ; chất lượng nguồn nhân lực; trình độ công nghệ.

1.3 Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng chiến lược phát triển bền vững của một số Ngân hàng và bài học đối với Việt Nam

1.3.1 Chiến lược phát triển của một số Ngân hàng trên thế giới

Ngân hàng Grameen của Bangladesh; Ngân hàng Nhân dân Indonesia; Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã Nông nghiệp Thái Lan; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Ấn Độ; Ngân hàng Điền địa của Philippines; Công ty Tài chính đời sống quốc dân Nhật Bản

1.3.2 Bài học đối với việc xây dựng chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng Chính sách ở Việt Nam

- Căn cứ vào tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, tùy theo từng giai đoạn phát triển cụ thể, cần xây dựng một chiến lược phát triển cho Ngân hàng phù hợp với bối cảnh chung và theo kịp xu hướng phát triển trong khu vực và trên thế giới.

- Lựa chọn mô hình thích hợp để thực hiện đầu tư tín dụng chính sách cho phù hợp với hoàn cảnh của mỗi quốc gia, không nước nào có thể rập khuôn của nước khác. Xây dựng cơ chế hoạt động thích hợp với mô hình, với loại tín dụng chính sách.

- Việc đa dạng hoá danh mục các sản phẩm dịch vụ là xu hướng phát triển tất yếu của các Ngân hàng trong điều kiện nền kinh tế hội nhập.

- Tăng cường năng lực quản trị Ngân hàng, Năng lực tài chính vững mạnh cho Ngân hàng là một trong những chiến lược quan trọng đối với mỗi ngân hàng trong bất kỳ giai đoạn nào.

- Xây dựng bộ máy gọn nhẹ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Xây dựng chiến lược công nghệ ngân hàng hiện đại là yêu cầu phát triển tất yếu khách quan. Đó không chỉ là cơ sở để nâng cao năng lực quản trị ngân hàng mà còn là nền tảng để có thể phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại, theo kịp với xu hướng phát triển của các ngân hàng trong bối cảnh hội nhập.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án nghiên cứu những vấn đề cơ bản về xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCS:

Trước hết, luận án phân tích và khẳng định tính tất yếu khách quan của việc ra đời NHCS và việc xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCS;

Thứ hai, luận án nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về phát triển bền vững như khái niệm, nội dung, các chỉ tiêu đo lường đánh giá sự phát triển bền vững của NHCS và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của NHCS.

Thứ ba, luận án nghiên cứu những vấn đề cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược doanh nghiệp như khái niệm, vai trò, quy trình xây dựng và quản trị chiến lược.

Thứ tư, trên cơ sở phân tích vai trò, đặc điểm của quản trị chiến lược, luận án nghiên cứu những vấn đề cơ bản về xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCS.

Thứ năm, luận án nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về xây dựng chiến lược phát triển bền vững của một số Ngân hàng, rút ra nhận xét và bài học kinh nghiệm có thể áp dụng cho Việt Nam.

Đây là nền tảng lý thuyết để tác giả đi sâu phân tích thực trạng chiến lược phát triển của NHCSXH Việt Nam thời gian qua và đề xuất chiến lược phát triển của NHCSXH Việt Nam trong thời gian tới.

Chương 2

CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VIỆT NAM

2.1 Thực trạng nghèo đói ở Việt Nam và sự ra đời của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

2.1.1 Thực trạng nghèo đói ở Việt Nam

2.1.1.1 Quan niệm về nghèo đói: Đói nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người đã được xã hội thừa nhận, tùy theo trình độ phát triển kinh tế- xã hội và phong tục tập quán của các địa phương.

2.1.1.2 Thước đo nghèo đói

- Thước đo nghèo đói của Ngân hàng Thế giới:

+ Nghèo theo thước đo thu nhập: Một người được coi là nghèo khi mức thu nhập của người đó thấp hơn một ngưỡng tối thiểu thiết yếu để đáp ứng những nhu cầu cơ bản. Ngưỡng tối thiểu đó thường được gọi là “chuẩn nghèo”.

+ Chỉ số nghèo con người (HPI) là chỉ tiêu đo lường mức sống của một nước do Liên hợp quốc xây dựng, ngoài nhân tố thu nhập còn đưa thêm các nhân tố về mù chữ, suy dinh dưỡng của trẻ em, chết sớm, dịch vụ y tế nghèo nàn, thiếu khả năng tiếp cận với nước sạch.

+ Các thước đo về sự bất bình đẳng: Hệ số Gini đo mức độ bất bình đẳng trong phân phối. Chỉ số Theil đo lường sự bất bình đẳng về kinh tế. Tỷ số giữa thu nhập và tiêu dùng của 20% dân số giàu nhất và 20% dân số nghèo nhất của một nước. Tỷ trọng thu nhập/tiêu dùng của x% người nghèo nhất.

- Chuẩn mực về nghèo đói ở Việt Nam:

Ở nước ta, từ năm 1993 đến nay, đã có 5 lần điều chỉnh chuẩn nghèo qua các giai đoạn 1993-1995; 1995-1997; 1997-2000; 2001-2005 và 2006-2010.

Giai đoạn 2006- 2010: tiêu chí phân loại hộ nghèo được thực hiện theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ: theo đó, hộ nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người hàng tháng ở: vùng thành thị: dưới 260 nghìn đồng, vùng nông thôn (cho cả miền núi và đồng bằng): dưới 200 nghìn đồng.

2.1.1.3 Thực trạng nghèo đói ở Việt Nam

- Tỷ lệ nghèo của Việt Nam theo chuẩn quốc tế.

- Tỷ lệ nghèo của Việt Nam theo chuẩn quốc gia: Tính theo chuẩn quốc gia, trung bình mỗi năm Việt Nam giảm được 2% số hộ nghèo đói. tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ 58,1% năm 1993 xuống 37,4% năm 1998, năm 2002 còn 28,9%, năm 2004 còn 19,5%, năm 2006 còn 17%, năm 2007 còn 14,82%, năm 2008 còn 12,7% và năm 2009 còn khoảng 11,5%.

2.1.1.4 Nguyên nhân nghèo đói ở Việt Nam: Đói nghèo là hậu quả đan xen của nhiều nguyên nhân, các chuyên gia nghiên cứu đã đưa ra 5 nguyên nhân tổng quát dẫn đến đói nghèo là:

Do sự cách biệt, cô lập với tình hình chung như: không có đường giao thông và các cơ sở phúc lợi xã hội, không nói được ngôn ngữ chung của đất nước. Do những rủi ro của thiên tai không thể kiểm soát được, do hậu quả của chiến tranh. Không đủ điều kiện để tăng thu nhập như: thiếu vốn sản xuất, thiếu đất, thiếu lao động. Môi trường bị tàn phá. Do cơ sở không được tham gia hoạch định các chương trình đầu tư, phát triển kinh tế, xã hội, đem lại lợi ích cho dân.

2.1.2 Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về XDGN và các vấn đề xã hội

Đảng và Nhà nước ta với chủ trương xác định chiến lược phát triển kinh tế xã hội là tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, tăng trưởng kinh tế nhanh, gắn liền với thực hiện công bằng xã hội, tiến hành công tác XDGN, hạn chế sự phân cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng.

Mục tiêu trên được cụ thể hoá thành các chủ trương, chính sách. Đối với các hộ đói, nghèo có khả năng lao động thì hỗ trợ họ bằng cung ứng vốn tín dụng, giải quyết việc làm, có các chính sách trợ giá nông sản, bảo hiểm xã hội nhằm tạo điều kiện tốt về môi trường kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường để hộ nghèo dễ dàng tiếp cận.

Chủ trương trên thể hiện cụ thể thành nhiều biện pháp hỗ trợ vốn cho người nghèo, trong đó có biện pháp hỗ trợ vốn qua kênh tín dụng phục vụ người nghèo.

Từ chủ trương đến các biện pháp nêu trên, luận án rút ra:

- Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với công bằng và tiến bộ xã hội trong phát triển bền vững.

- Mục đích của XĐGN là khơi dậy ý thức tự vươn lên vượt qua đói nghèo của người nghèo.

- Ngoài nguồn lực từ chương trình XĐGN, cần huy động và khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực trong xã hội.

- Phát huy vai trò và trách nhiệm của các tổ chức chính trị- xã hội cùng với các ngành, các cấp thực hiện mục tiêu XĐGN.

- Phát huy nội lực kết hợp việc học tập kinh nghiệm các nước trên thế giới và những nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài.

- Tín dụng đối với người nghèo phải gắn liền với hỗ trợ người nghèo về kiến thức sử dụng vốn.

2.1.3 Sự ra đời Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

Ngày 04/10/2002, Chính phủ ban hành Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác nhằm thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi của nhà nước đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác thông qua việc cho vay ưu đãi phục vụ sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống, góp phần thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN và việc làm, ổn định xã hội.

Để khắc phục những tồn tại của thời kỳ trước đây trong việc có nhiều tổ chức cùng thực hiện cho vay nên việc đầu tư dàn trải theo nhiều phương thức, với nhiều mức lãi suất khác nhau mặc dù nguồn vốn đều từ ngân sách nhà nước, dẫn tới chồng chéo, kém hiệu quả, Nghị định cho phép tập trung các nguồn lực tài chính vào một đầu mối để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước

Đồng thời, Nghị định cho phép thành lập NHCSXH trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo để thực hiện tín dụng chính sách đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Trên cơ sở đó, để thiết lập một NHCS của Chính phủ dành riêng cho việc thực hiện mục tiêu XĐGN, phù hợp với điều kiện và thực tiễn của Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 về việc thành lập NHCSXH. Đây là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta nhằm thông qua phương thức tín dụng để tập trung nguồn lực tốt hơn với mục tiêu hỗ trợ tài chính đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, tạo cho họ có điều kiện tự cải thiện cuộc sống, từng bước vươn lên XĐGN.

Trải qua 07 năm hoạt động, NHCSXH đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, tạo ra thế và lực ban đầu, đặt nền móng vững chắc cho những năm tiếp theo, thực sự trở thành công cụ tài chính quan trọng của Nhà nước để thực hiện mục tiêu XĐGN, an sinh xã hội.

2.2 Cơ sở thực tiễn của chiến lược phát triển bền vững Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

Được thành lập vào ngày 04/10/2002, NHCSXH Việt Nam đã trải qua 07 năm xây dựng và trưởng thành, đã có những bước đi, giải pháp hoạt động thích ứng với bối cảnh, điều kiện phát triển kinh tế xã hội của đất nước, tạo dựng được nền tảng quan trọng bước đầu. Tuy vậy, cho đến nay, NHCSXH Việt Nam chưa xây dựng cho mình chiến lược phát triển dài hạn mà chỉ thể hiện ở các kế hoạch hàng năm. Nói cách khác, NHCSXH Việt Nam chưa xây dựng và chưa thực thi một quy trình lập kế hoạch chiến lược.

Do vậy, việc đúc rút, đánh giá chiến lược phát triển của NHCSXH Việt Nam được thực hiện trên cơ sở phân tích thực trạng các mặt hoạt động của NHCSXH Việt Nam trong 07 năm qua, có đánh giá tính bền vững của từng mặt hoạt động cụ thể.

2.2.1 Thực trạng công tác tổ chức xây dựng chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

Ngày 01/3/2007, Văn phòng Chính phủ có công văn số 1088/VPCP-KTTH Thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Nguyễn Sinh Hùng về việc thành lập Tổ Nghiên cứu xây dựng Chiến lược phát triển NHCSXH.

Thực hiện sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch HĐQT NHCSXH đã ban hành Quyết định thành lập Tổ Nghiên cứu xây dựng Chiến lược phát triển NHCSXH gồm các thành viên là đại diện các Bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, các nhà khoa học hàng đầu của Việt Nam về chuyên ngành Ngân hàng - Tài chính và một số cán bộ NHCSXH.

Tổ Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát trong nước và đi khảo sát, học tập kinh nghiệm của một số tổ chức tín dụng, tài chính ở nước ngoài. Mặc dù tổ nghiên cứu đã dự thảo 5 lần, tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên 5 lần nhưng do tính chất phức tạp của vấn đề và còn nhiều quan điểm khác nhau, nhiều ý kiến chưa thống nhất nên chưa thể ban hành bản Chiến lược phát triển bền vững của NHCSXH Việt Nam.

2.2.2 Thực trạng phát triển bền vững về mô hình tổ chức

NHCSXH là một pháp nhân có bộ máy quản lý và điều hành hoạt động thống nhất trong phạm vi cả nước, có vốn điều lệ và hệ thống giao dịch từ trung ương đến địa phương.

Quản trị NHCSXH có Hội đồng quản trị ở Trung ương và Ban đại diện HĐQT các cấp ở địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện). Điều hành hoạt động của NHCSXH là Tổng Giám đốc.

- Cơ cấu tổ chức của NHCSXH có 03 cấp theo địa giới hành chính: Hội sở chính tại thủ đô Hà Nội. Chi nhánh đặt tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Phòng giao dịch đặt tại các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Đến ngày 31/12/2009, mạng lưới hoạt động của hệ thống NHCSXH gồm có: Hội sở chính (11 phòng chuyên môn nghiệp vụ); 63 Chi nhánh tỉnh, thành

phố, 01 Sở giao dịch, 02 Trung tâm (Trung tâm Đào tạo và Trung tâm Công nghệ thông tin), 614 Phòng giao dịch cấp huyện, 8.998 điểm giao dịch cấp xã, 193.784 tổ TK&VV. Tổng số cán bộ viên chức của NHCSXH là 8.379 người. Bình quân mỗi chi nhánh cấp tỉnh có 130 người, mỗi phòng giao dịch cấp huyện có 10 người.

2.2.3 Thực trạng phát triển bền vững về nguồn vốn

2.2.3.1 Phương thức huy động vốn và tạo lập nguồn vốn của NHCSXH

Nguyên tắc huy động vốn và xác định lãi suất huy động vốn: phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá để huy động vốn: theo khung lãi suất do Bộ Tài chính quy định; vay vốn của Tiết kiệm Bưu điện, Bảo hiểm xã hội: lãi suất vay vốn do Bộ Tài chính quy định;

Huy động vốn dưới hình thức nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân trong nước; huy động tiết kiệm của người nghèo; vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước: lãi suất huy động vốn tối đa không quá mức lãi suất huy động cao nhất cùng kỳ hạn, cùng thời điểm của các NHTM Nhà nước trên cùng địa bàn;

Nhận tiền gửi 2% của tổ chức tín dụng Nhà nước: lãi suất huy động không vượt quá lãi suất do NHNN quy định: bao gồm lãi suất huy động bình quân + phí huy động;

Vay vốn của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính ở nước ngoài: lãi suất vay vốn phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Nguyên tắc cấp bù từ ngân sách nhà nước cho NHCSXH: Phạm vi cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý: NHCSXH được NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý đối với các khoản cho vay đúng các đối tượng khách hàng của NHCSXH đã được quy định trong Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ.

Các loại nguồn vốn huy động chủ yếu của NHCSXH: Nhận tiền gửi 2% của các tổ chức tín dụng Nhà nước; vay NHNN; vay các tổ chức tài chính tín dụng trong nước; vay các tổ chức tài chính, tín dụng nước ngoài; nguồn vốn huy động của dân cư; nguồn vốn huy động của người nghèo; nguồn vốn nhận ủy thác từ Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2.2.3.2 Kết quả huy động vốn và tạo lập nguồn vốn của NHCSXH

Khi mới thành lập, nguồn vốn của NHCSXH là 9.047 tỷ đồng. Đến 31/12/2009 tổng nguồn vốn của NHCSXH đạt 74.467 tỷ đồng, tăng 65.420 tỷ đồng (tăng 8,23 lần) so với thời điểm nhận bàn giao.

2.2.4 Thực trạng phát triển bền vững về hoạt động cho vay

- Dư nợ khi thành lập NHCSXH (31/12/2002), tổng dư nợ nhận bàn giao là 8.634 tỷ đồng, trong đó: dư nợ cho vay hộ nghèo: 7.022 tỷ đồng; dư nợ cho

vay giải quyết việc làm: 1.533 tỷ đồng; dư nợ cho vay Học sinh sinh viên: 76 tỷ đồng; dư nợ cho vay khác: 3 tỷ đồng.

- Trong 07 năm (2003-2009), tổng doanh số cho vay đạt 113.790 tỷ đồng, tổng doanh số thu nợ đạt 49.764 tỷ đồng, tổng dư nợ đến 31/12/2009 đạt 72.660 tỷ đồng, tăng gấp 8,42 lần so với khi nhận bàn giao; triển khai 16 chương trình tín dụng chính sách với 6.934 ngàn khách hàng là hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn. Nợ xấu đến 31/12/2009 là 965.789 triệu đồng, chiếm 1,32% tổng dư nợ, trong đó nợ quá hạn 720.292 triệu đồng, chiếm 0,99% và nợ khoanh 245.497 triệu đồng, chiếm 0,33% tổng dư nợ.

2.2.5 Thực trạng phát triển bền vững về tài chính

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
LS huy động bình quân (%/tháng)	0,56	0,61	0,61	0,63	0,62	0,51	0,50
LS cho vay bình quân (%/tháng)	0,48	0,48	0,49	0,53	0,59	0,51	0,49

Lãi suất huy động bình quân chưa được hòa đồng với nguồn vốn điều lệ được cấp và nguồn vốn NSNN cấp để cho vay các chương trình tín dụng.

2.2.6 Thực trạng phát triển bền vững về nguồn nhân lực: trình độ chuyên môn của cán bộ NHCSXH trong 07 năm qua đã được cải thiện đáng kể: năm 2003 trình độ đại học, trên đại học chiếm tỷ trọng 67,37% thì đến cuối năm 2009 tỷ lệ này là 70,9% và số cán bộ có trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp giảm xuống tương ứng. Trong 07 năm, số cán bộ viên chức tăng lên là 2.663 người thì cán bộ có trình độ đại học tăng là 2.029 người. Tuy nhiên nếu so với mặt bằng chung của các Ngân hàng ở Việt Nam thì trình độ của cán bộ nhân viên NHCSXH còn thấp.

2.2.7 Thực trạng phát triển bền vững về các vấn đề khác

2.2.7.1- Về cơ sở vật chất kỹ thuật

Khi thành lập và đi vào hoạt động toàn hệ thống NHCSXH gần như không có nhà làm việc, kho tàng, không có các phương tiện như ô tô, máy tính... hầu hết phải đi thuê ngoài hoặc mượn nhà của UBND các cấp.

Trong điều kiện có nhiều khó khăn về nguồn vốn xây dựng cơ bản, năm 2003 và năm 2004 Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị 05 và Chỉ thị 09 nhằm nâng cao năng lực hoạt động cho NHCSXH. Trong đó yêu cầu Ủy ban nhân dân các cấp, các ngành, các doanh nghiệp có nhà dôi dư có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước do tổ chức sắp xếp lại để bố trí chuyển giao cho NHCSXH. Bộ Tài chính cho phép NHCSXH được sử dụng một phần chi phí quản lý để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở được tiếp nhận cho phù hợp với công năng sử dụng nhà làm việc của NHCSXH.

2.2.7.2 Về công nghệ thông tin

Sau 07 năm thành lập và hoạt động, hệ thống công nghệ thông tin của NHCSXH đã có những bước tiến đáng kể. Từ chỗ hầu như không có gì, đến nay NHCSXH đã có hệ thống tin học đáp ứng cơ bản yêu cầu hỗ trợ các mặt hoạt động nghiệp vụ.

Từ 03 năm nay, NHCSXH đang xây dựng và triển khai thực hiện đề án "*Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống tin học Ngân hàng*". Đây là đề án quan trọng, mang tính chiến lược để xây dựng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin của NHCSXH.

2.3 Đánh giá về sự phát triển bền vững của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

2.3.1 Những kết quả đạt được

- Mô hình tổ chức của NHCSXH đã được cải tiến nhằm khắc phục những nhược điểm về mô hình tổ chức quản lý của NHNg trước đây.

- Về nguồn vốn, đã có kế hoạch vốn hàng năm và Nhà nước có nhiều chính sách huy động vốn và tạo lập nguồn vốn cho NHCSXH. Đã thiết lập được mạng lưới thực hiện công tác huy động vốn trong toàn hệ thống thông qua mạng lưới từ Trung ương đến cấp huyện; Duy trì được sự tăng trưởng nguồn vốn. Từng bước thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn. Kế thừa từ NHNg nhưng so với NHNg, NHCSXH đã có cơ chế huy động vốn rõ ràng, giảm sự phụ thuộc vào vốn vay các NHTM Nhà nước, đồng thời tự huy động trực tiếp. NHCSXH đã huy động, tranh thủ được một số nguồn vốn với chi phí đầu vào thấp. Việc huy động nguồn vốn tín dụng có yếu tố nước ngoài đã được chú trọng trong hoạt động của NHCSXH.

- Dư nợ tăng trưởng liên tục với tốc độ cao qua các năm;

- Cơ chế hoạt động ngày càng phù hợp với thực tiễn nên khách hàng phát triển liên tục và ngày càng đa dạng hơn

- Cơ chế quản lý tài chính đã tạo hành lang pháp lý cho hoạt động của NHCSXH sớm đi vào ổn định

- Về công tác xây dựng cơ sở vật chất, trong điều kiện có nhiều khó khăn nhưng NHCSXH đã chủ động tích cực thực hiện triệt để có hiệu quả các Chỉ thị số 05 và 09 của Thủ tướng Chính phủ để tiếp nhận các trụ sở dôi dư từ các cơ quan khác; tiết kiệm chi tiêu về quản lý, dành vốn sửa chữa, cải tạo nâng cấp làm trụ sở làm việc cho các đơn vị trong hệ thống, vừa tạo điều kiện có trụ sở làm việc ngay, vừa sử dụng được nguồn lực hiện có của xã hội, góp phần tiết giảm Ngân sách Nhà nước so với phải đầu tư xây dựng mới.

- Thông qua phương thức uỷ thác cho vay từng phần cho các tổ chức chính trị- xã hội, đã huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia XDGN và ổn định xã hội.

2.3.2 Những vấn đề tồn tại

- Tồn tại lớn nhất là chưa xây dựng được Chiến lược phát triển bền vững của NHCSXH.

- Chưa có chính sách và biện pháp dài hạn để huy động vốn nên chưa tạo sự chủ động bền vững lâu dài về huy động vốn và tạo lập nguồn vốn.

- Công tác huy động vốn của NHCSXH còn nhiều điểm bất cập, tồn tại: tính đa dạng của các nguồn vốn huy động chưa cao, hình thức còn chưa phong phú, thiếu thu hút nên kết quả huy động trực tiếp còn rất hạn chế.

- Về mô hình tổ chức còn nhiều tồn tại ở cả bộ máy quản trị và điều hành tác nghiệp.

- Lãi suất cho vay ưu đãi ở mức độ quá lớn đã trở thành gánh nặng cho Ngân sách Nhà nước, làm "méo mó" thị trường tài chính nông thôn và làm giảm tính bền vững trong hoạt động của NHCSXH.

- Phương thức cho vay ủy thác đã bộc lộ một số vấn đề bất cập.

- Đối tượng khách hàng vay vốn đang có nhiều vấn đề vướng mắc.

2.3.3 Nguyên nhân của những vấn đề tồn tại

2.3.3.1 Nguyên nhân khách quan

- Chính sách cho vay của NHCSXH với lãi suất ưu đãi thấp hơn lãi suất thương mại, không đủ trang trải các chi phí hoạt động của ngân hàng.

- Việc huy động vốn theo lãi suất thị trường chỉ thực hiện khi đã sử dụng tối đa nguồn vốn có lãi suất thấp hoặc không phải trả lãi, mặt khác việc huy động thực hiện theo kế hoạch xác định trên cơ sở cấp bù từ NSNN, nên các chi nhánh không được thực hiện huy động quá số đã thông báo kế hoạch.

- Nguồn vốn huy động chủ yếu để cho vay đối tượng hộ nghèo, trong khi đó dư nợ tăng thêm hàng năm cho đối tượng này bị khống chế.

2.3.3.2 Nguyên nhân chủ quan

- Chưa có một chiến lược huy động vốn cho khoảng thời gian trung, dài hạn một cách cụ thể và chi tiết.

- Mặc dù có mạng lưới thực hiện huy động vốn đến cấp huyện, nhưng là ngân hàng mới thành lập nên còn thiếu và yếu về các mặt: trụ sở, con người, trang thiết bị thiếu.

- Chưa áp dụng cơ chế khoán tài chính trong công tác huy động vốn, qua đó chưa khuyến khích được chi nhánh huy động các nguồn vốn rẻ.

- Đối với việc tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức nước ngoài còn nhiều hạn chế là do sự khác nhau trong quan điểm về lãi suất cho vay.

- Chưa có sự đánh giá toàn diện về công tác huy động vốn và phân loại các hình thức huy động vốn tín dụng có yếu tố nước ngoài để có biện pháp thích hợp.

- Hoạt động quảng bá, giới thiệu NHCSXH chưa rộng rãi.

- Về vấn đề lãi suất: quan điểm của các nhà hoạch định chính sách thường quá coi trọng vấn đề ưu đãi lãi suất, coi lãi suất ưu đãi là vấn đề cốt lõi, chủ yếu trong chính sách tín dụng ưu đãi. Thực tế cho thấy, ngoài ưu đãi lãi suất, hộ nghèo và các đối tượng chính sách còn được ưu đãi nhiều vấn đề khác như: điều kiện cho vay, thủ tục vay vốn, miễn phí hồ sơ, miễn lệ phí chứng thư, phương thức và địa điểm giải ngân, trả nợ, trả lãi, hướng dẫn cách làm ăn, xử lý nợ rủi ro....

- Về khách hàng: việc số hộ nghèo dư nợ NHCSXH lớn hơn nhiều số hộ nghèo theo danh sách công bố của ngành LĐTĐ&XH là do một số nguyên nhân: tiêu chí phân loại hộ nghèo quá thấp, không phù hợp với thực tế; kết quả thống kê số hộ nghèo thực tế thiếu chính xác do không giám sát chặt chẽ, do bệnh thành tích, do phương pháp điều tra thống kê thiếu khoa học; tại thời điểm vay vốn, hộ vay có tên trong danh sách hộ nghèo nhưng sau một thời gian sử dụng vốn vay, hộ vay đã thoát nghèo nhưng lại chưa đến hạn trả nợ ngân hàng. Ngoài ra còn do một số nguyên nhân khác như: do nỗ lực hoặc cố tình lợi dụng của Chính quyền và đoàn thể cấp xã; hộ vay đã thoát nghèo và đến hạn trả nợ nhưng vì lãi suất ưu đãi nên cố tình chây ỳ không chịu trả nợ ngân hàng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, tác giả phân tích, đánh giá thực trạng nghèo đói ở Việt Nam; các chủ trương, cơ chế, chính sách của Đảng, Nhà nước về XDGN, các vấn đề xã hội và sự ra đời, phát triển của NHCSXH Việt Nam.

Trên cơ sở đó, tác giả đi sâu phân tích cơ sở thực tiễn của chiến lược phát triển bền vững NHCSXH trên các mặt: tổ chức, nguồn vốn, cho vay, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực và một số mặt khác.

Đồng thời luận án đã đánh giá thực trạng xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCSXH Việt Nam về những kết quả đạt được, những vấn đề tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại nhằm làm cơ sở để khắc phục những hạn chế và tìm ra định hướng để xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCSXH Việt Nam.

Chương 3

XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VIỆT NAM

3.1 Định hướng xây dựng chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

3.1.1 Định hướng hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

3.1.1.1 Vị thế của NHCSXH Việt Nam

NHCSXH ra đời để thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Nhà nước về XDGN và an sinh xã hội. NHCSXH là một tổ chức tín dụng Nhà nước, nhằm tạo ra một kênh tín dụng ưu đãi để hỗ trợ các hộ nghèo vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh, thu hồi được vốn và là một tổ chức và hoạt động theo những chuẩn mực của một tổ chức tín dụng có hiệu quả, an toàn và phát triển bền vững.

3.1.1.2 Định hướng hoạt động của NHCSXH Việt Nam

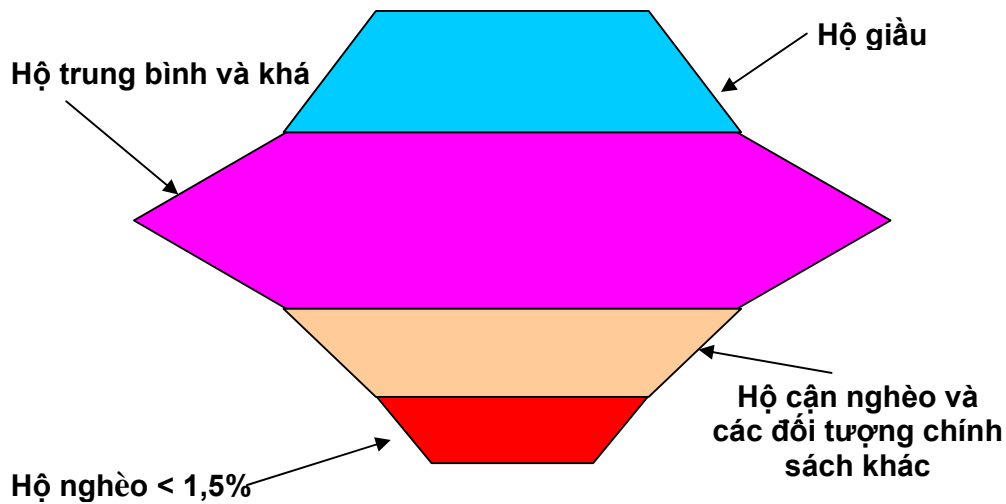
Xây dựng NHCSXH thành một tổ chức tín dụng hoạt động kinh doanh tiền tệ có hiệu quả kinh tế, xã hội, an toàn và phát triển bền vững. Lấy mục tiêu phục vụ khách hàng là trung tâm, với ưu tiên là sự hài lòng của khách hàng. Cung cấp sản phẩm, dịch vụ ngân hàng tốt nhất cho khách hàng. Tối đa hoá phạm vi tiếp cận tới các đối tượng chính sách xã hội. Cung cấp các dịch vụ tài chính tốt nhất; góp phần duy trì ổn định xã hội và hỗ trợ bảo vệ môi trường ở Việt Nam. Tập trung nhiều nguồn lực khác nhau để cân đối nguồn vốn và nâng cao hiệu quả hoạt động. Đảm bảo nguồn vốn, trên cơ sở làm tăng lòng tin của khách hàng khi gửi tiền và đưa ra những sản phẩm và dịch vụ đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

3.1.2 Định hướng hoàn thiện mô hình tổ chức của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

- NHCSXH phải tồn tại và phát triển bền vững, có đủ năng lực tài chính để củng cố và phát triển được mạng lưới nhằm thực hiện tốt hơn chính sách ổn định và phát triển xã hội cho đến khi hoàn thành sứ mệnh lịch sử để có thể dễ dàng chuyển đổi thành loại hình ngân hàng kinh doanh theo cơ chế thị trường. Mô hình tổ chức quản lý và cơ chế hoạt động của NHCSXH do định hướng và mục tiêu hoạt động chính sách của từng thời kỳ quyết định.

- Xây dựng NHCSXH thành một ngân hàng đủ mạnh, có khả năng quản lý tốt các nguồn vốn tín dụng ưu đãi, đảm bảo vốn đến tay người cần vốn theo đúng chính sách, chế độ mà Nhà nước đã đề ra, mang lại hiệu quả cao cả về mặt kinh tế, chính trị và xã hội. Từng bước mở rộng qui mô hoạt động, đa dạng hoá các dịch vụ ngân hàng theo hướng an toàn, vững chắc và hiệu quả. Đổi mới công tác điều hành, củng cố bộ máy tổ chức mạng lưới, tăng cường năng lực cán bộ.

3.1.3 Nhu cầu vốn cho các đối tượng chính sách xã hội đến năm 2030



3.1.4 Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT) về Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

3.1.4.1 Điểm mạnh: NHCSXH là ngân hàng có mạng lưới rộng lớn; Có 14 năm tích lũy kinh nghiệm từ NHNg đến NHCSXH. Phương thức hoạt động của NHCSXH thích hợp với người nghèo, ngày càng được xã hội hoá cao, chi phí giao dịch ngày càng giảm. Khách hàng của NHCSXH và các đối tác là các hội đoàn thể đã quen với phương thức cho vay của NHCSXH. Có đội ngũ nhân viên được đào tạo bài bản, phù hợp với việc phát triển những nghiệp vụ ngân hàng có mức độ ứng dụng công nghệ hiện đại. Đã có nền tảng công nghệ cơ bản đáp ứng nhu cầu hiện tại và có thể tiếp tục tiến trình hiện đại hoá'

3.1.4.2 Điểm yếu: Nguồn vốn chưa có tính ổn định, tỷ lệ vốn rẻ còn thấp ảnh hưởng đến khả năng bền vững của ngân hàng. Các đối tác là tổ chức Chính trị- xã hội hoạt động không chuyên nên cần thời gian để đào tạo nâng cao năng lực đối tác, tạo nền tảng phát triển. Do hệ thống công nghệ thông tin chưa phát triển nên khả năng đáp ứng nhu cầu của các đối tượng chính sách còn hạn chế. Chưa có tính tự chủ trong việc thiết kế sản phẩm tín dụng, tài chính, chính sách phù hợp với đặc điểm vùng, miền và đối tượng khách hàng. Cán bộ còn thiếu kinh nghiệm và ngân hàng vẫn chưa thực hiện được quá trình hiện đại hoá công nghệ thông tin phục vụ hoạt động.

3.1.4.3 Cơ hội: NHCSXH là Ngân hàng của Chính phủ, là đơn vị trực thuộc Chính phủ và được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo trực tiếp, được sự quan tâm hỗ trợ của các Bộ ngành, Đoàn thể, được nhân dân đồng tình ủng hộ. Việc Việt Nam gia nhập WTO không làm giảm khả năng hỗ trợ của Chính phủ cho các đối tượng chính sách thông qua kênh tín dụng chính sách của NHCSXH. Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng góp phần phát triển các yếu tố thị trường cho người nghèo và các đối tượng chính sách. Năng lực và mạng lưới các đối tác, các tổ chức chính trị- xã hội ngày càng phát triển mạnh, có đủ khả năng phối hợp, cộng tác trong việc xã hội hoá quản lý và thực hiện tín dụng

chính sách. Khoa học kỹ thuật, có độ lan toả rộng là cơ hội để NHCSXH đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật, góp phần giảm chi phí hoạt động. Khi hệ thống công nghệ thông tin được hiện đại hoá, NHCSXH có thể phục vụ một khách hàng ở bất cứ điểm giao dịch nào trên toàn quốc.

3.1.4.4 Thách thức: Hội nhập kinh tế quốc tế dẫn đến những chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thương mại, cơ sở hạ tầng, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của người nghèo và các đối tượng chính sách. Đồng thời có thể dẫn đến những chuyển dịch trong cơ cấu nhân lực của NHCSXH. Sự tăng trưởng kinh tế dẫn đến những chuyển dịch trong cơ cấu hỗ trợ vốn ODA theo xu hướng giảm dần nguồn vốn này hoặc giảm dần ưu đãi trong ODA. Sự hội nhập kinh tế quốc tế, mở cửa thị trường, các tổ chức tài chính quy mô nhỏ có thể tham gia vào việc cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách. Từ đó thu hẹp phạm vi hoạt động của NHCSXH. Cơ sở hạ tầng ở vùng nông thôn miền núi còn yếu kém và chi phí cao là những cản trở cho việc hiện đại hoá ngân hàng.

3.1.5 Định hướng xây dựng chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

3.1.5.1 Mục tiêu dài hạn: Mục tiêu tổng thể của Chiến lược phát triển NHCSXH đến năm 2020 là nâng cao năng lực hoạt động của NHCSXH theo hướng bền vững, đủ nguồn lực để đáp ứng nhu cầu phát triển tín dụng chính sách phù hợp với đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế- xã hội, XDGN, đảm bảo an sinh xã hội.

3.1.5.2. Đối tượng khách hàng: Tỷ lệ khách hàng là người nghèo sẽ giảm đi rõ rệt và chủ yếu chỉ tập trung vào các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Tỷ lệ khách hàng là các đối tượng chính sách khác cần vay vốn chính sách phục vụ quá trình công nghiệp hoá đất nước, phục vụ quá trình phát triển nông thôn và miền núi, phục vụ chính sách tạo việc làm gắn với quá trình đô thị hoá ngày càng tăng nhanh. Cơ cấu khách hàng trong những giai đoạn tiếp theo sẽ dần dần tập trung vào các đối tượng chính sách khác và các đối tượng chưa được các NHTM phục vụ như: thương nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn; hộ cận nghèo; doanh nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập; hộ vay vốn chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.... thay vì chủ yếu là đối tượng hộ nghèo như hiện nay. Bên cạnh tín dụng chính sách, Ngân hàng còn phát triển các dịch vụ tài chính trên cơ sở công nghệ mới để ngày càng đáp ứng nhu cầu đa dạng của các khách hàng và tận dụng năng lực của Ngân hàng.

3.1.5.3 Vai trò của NHCSXH Việt Nam: NHCSXH là một tổ chức tài chính của Nhà nước cung cấp các dịch vụ tài chính vi mô cho các đối tượng chính sách, với ưu tiên là sự phục vụ nhu cầu tín dụng, tài chính phát triển ngày càng đa dạng của các đối tượng khách hàng. Các dịch vụ tài chính vi mô bao gồm việc cung cấp một chuỗi các hoạt động như: tiết kiệm, cho vay, bảo hiểm,

chuyển tiền.... tới hộ nghèo, hộ gia đình có thu nhập thấp và các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ cần hỗ trợ để phát triển.

3.1.5.4 Chức năng, nhiệm vụ của NHCSXH Việt Nam: Là một ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước trong lĩnh vực tài chính vi mô ở Việt Nam nhằm góp phần giảm nghèo bền vững; duy trì ổn định xã hội; cung cấp các dịch vụ tài chính vi mô cho các đối tượng chính sách, hỗ trợ bảo vệ môi trường; cung cấp dịch vụ ngân hàng phù hợp nhất cho khách hàng chính sách thông qua: (i) Mạng lưới mở rộng; (ii) Cơ sở hạ tầng tốt; (iii) Quy trình thích hợp; và (iv) Nguồn nhân lực có kỹ năng.

3.2 Giải pháp xây dựng chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

3.2.1 Nhóm giải pháp tổ chức xây dựng chiến lược phát triển bền vững

- Thành lập Ban xây dựng chiến lược.
- Lựa chọn mô hình chiến lược phát triển bền vững.
- Thiết lập chiến lược phát triển bền vững.
- Triển khai thực hiện chiến lược phát triển bền vững.

3.2.2 Nhóm giải pháp xây dựng chiến lược phát triển bền vững mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động

3.2.2.1 Giải pháp chính

- Về HĐQT và Ban đại diện HĐQT các cấp: thành phần, cơ cấu, số lượng như hiện nay là chưa phù hợp, cần phải bổ sung thêm thành viên là đại diện của Hội Cựu chiến binh và Đoàn Thanh niên cộng sản HCM.

- Về mạng lưới, tại Hội sở chính phải tăng số lượng các phòng, ban, Trung tâm và tăng thêm lực lượng kiểm tra, kiểm soát và kiểm toán nội bộ. Tại Chi nhánh cấp tỉnh phải có biên chế từ 30 đến 40 người và tại phòng giao dịch cấp huyện có biên chế từ 13 - 15 người.

- Hoàn thiện tổ chức Hội sở chính: Tại Hội sở chính, hiện nay mới chỉ có 11 phòng chuyên môn, cần thiết lập thêm một số phòng để chia thành 3 khối là khối hậu cần, khối nghiệp vụ tín dụng, huy động vốn và khối đối ngoại. Thành lập các Cơ sở đào tạo tại khu vực miền núi phía Bắc và miền Nam. Thành lập Văn phòng đại diện ở khu vực miền Trung và miền Nam để giúp cho việc chỉ đạo, điều hành tại các tỉnh khu vực này.

- Cần định chuẩn chức danh cho từng loại cán bộ nghiệp vụ của NHCSXH; xác định biên chế hợp lý, đáp ứng đủ lực lượng cán bộ cho việc huy động vốn, cho vay và nâng cao hiệu quả hoạt động của NHCSXH.

- Hoàn thiện cơ chế hoạt động. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đội ngũ cán bộ NHCSXH hiện nay tuổi đời, tuổi nghề còn trẻ, được đào tạo có hệ thống, nhưng trên 50% số cán bộ chưa có kinh nghiệm thực tế về hoạt động ngân hàng. Để khắc phục những bất cập này, NHCSXH cần đẩy mạnh thực hiện công tác đào tạo, tập huấn nghiệp vụ.

3.2.2.2 Giải pháp bổ trợ: Tăng cường năng lực thể chế; chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ; tập trung phát triển công nghệ thông tin, ứng dụng

tin học vào hoạt động thanh toán; quan tâm tới việc tư vấn, hướng dẫn cách sử dụng vốn cho khách hàng; củng cố và phát triển hệ thống Tổ TK&VV.

3.2.3 Nhóm giải pháp xây dựng chiến lược phát triển bền vững nguồn vốn

3.2.3.1 Đa dạng các nguồn vốn: Cần tập trung huy động các nguồn vốn có lãi suất thấp, nguồn vốn không lãi như: tiền gửi tự nguyện không lấy lãi, vốn cho, tặng, tiền tiết kiệm không kỳ hạn, tiết kiệm của cộng đồng người nghèo, tiền gửi thanh toán của khách hàng, nguồn ODA theo chương trình, dự án... theo một số giải pháp sau:

- Tranh thủ sự ủng hộ của các cơ quan, các Bộ ngành tại Trung ương và các cấp ủy, chính quyền tại địa phương.

- Đẩy mạnh công tác huy động nguồn tiết kiệm trong cộng đồng người nghèo thông qua hình thức tiết kiệm ban đầu, tiết kiệm định kỳ.

- Mở rộng và đa dạng hóa các mối quan hệ hợp tác trong và ngoài nước; thực hiện tốt các chương trình, dự án hiện tại; chủ động xây dựng các chương trình, dự án cho vay để vận động, thu hút nguồn vốn tài trợ; đảm bảo các chỉ tiêu tài chính cơ bản theo yêu cầu của nhà tài trợ.

- Xây dựng kế hoạch phát triển thể chế để xác định mục tiêu, biện pháp và bước đi qua các năm .

3.2.3.2 Đa dạng các hình thức huy động vốn: Áp dụng các hình thức đa dạng trong huy động tiền gửi của các tổ chức, cá nhân như: tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ: trả lương, thanh toán tiền điện, điện thoại, nước, thanh toán thẻ, ATM, thu học phí của sinh viên, đóng bảo hiểm nhân thọ, thanh toán cho các đối tượng đi lao động xuất khẩu,....

3.2.4 Nhóm giải pháp về mở rộng và nâng cao hiệu quả cho vay

- Phát triển và củng cố mạng lưới cho vay, nâng cấp các phòng giao dịch thành các chi nhánh. Củng cố và tăng cường ủy thác qua các tổ chức chính trị-xã hội trên cơ sở xây dựng, củng cố các tổ TK&VV để trở thành mạng lưới bán buôn của NHCSXH.

- Hoàn thiện tổ chức cho vay, tiêu chuẩn hoá đối tượng chính sách vay vốn, mở rộng đối tượng cho vay đến doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Đa dạng hóa phương thức cho vay: Tăng cường phương thức uỷ thác qua các tổ chức chính trị- xã hội. Nghiên cứu mở rộng việc uỷ thác cho vay qua các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính quy mô nhỏ.

- Xây dựng chính sách đầu tư “nối lỏng” phục vụ phát triển kinh tế- xã hội: ngoài đối tượng cho vay theo chỉ định cần mở rộng cho vay tới các đối tượng khách hàng khác.

- Xây dựng chính sách thu nợ phù hợp, đưa ra các hình thức khuyến khích cho khách hàng trả tiền đúng hạn. áp dụng các chế tài phạt đối với trường hợp chậm trả nợ.

3.2.5 Nhóm giải pháp về cơ chế tài chính

- Áp dụng cơ chế về lãi suất cho vay hợp lý.

- Thực hiện cơ chế khoán tài chính đến từng chi nhánh, đơn vị.

3.2.6 Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Chú trọng tới công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ.
- Xác định lực lượng lao động hợp lý, xây dựng bộ tiêu chuẩn chức danh và bản mô tả công việc cho từng vị trí công tác.

3.2.7 Nhóm các giải pháp khác

- Tăng cường năng lực thể chế: Xây dựng và ban hành sổ tay tín dụng chính sách, chế độ hạch toán kế toán, thẩm định các món vay, cơ chế quản lý tài chính, kiểm tra kiểm toán nội bộ.

- Tập trung phát triển công nghệ thông tin, ứng dụng tin học vào hoạt động thanh toán.

- Quan tâm việc tư vấn, hướng dẫn cách sử dụng vốn cho khách hàng.

- Củng cố và phát triển hệ thống tổ TK&VV; Nâng cao hiệu quả đầu tư vốn tín dụng chính sách:

- Các giải pháp hỗ trợ: phát triển các dịch vụ trung gian như dịch vụ chuyển tiền, tư vấn và hỗ trợ khách hàng; ứng dụng marketing trong hoạt động ngân hàng; có chính sách đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, nhân viên; chú trọng và thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát; hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị khoa học, kỹ thuật, áp dụng những tiến bộ mới của công nghệ thông tin vào hoạt động ngân hàng.

3.3 Kiến nghị

3.3.1 Đối với Quốc hội, Chính phủ

- Về cơ sở pháp lý điều chỉnh hoạt động của NHCSXH: đề nghị Quốc hội ban hành Luật hoặc Pháp lệnh NHCSXH cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Khi Quốc hội chưa ban hành Luật hoặc Pháp lệnh NHCSXH, đề nghị Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Nghị định số 78/2002/NĐ-CP, Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước và hoàn thiện hơn nữa môi trường pháp lý đối với hoạt động của NHCSXH; cụ thể là:

- + Hoạch định chính sách tạo lập nguồn vốn ổn định, bền vững, cơ chế xử lý nợ rủi ro khách quan, cơ chế tài chính ngành theo hướng nâng cao tính tự chủ, giảm dần sự thụ động chấp vạ trong chỉ đạo điều hành.

- + Nguồn vốn theo kế hoạch hàng năm phải được ghi vào danh mục chi Ngân sách được Quốc hội phê chuẩn. Có quy định cụ thể về tỷ lệ đóng góp thống nhất trong toàn quốc đối với nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi thuộc ngân sách địa phương.

- + Cụ thể hoá chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm pháp lý của các bộ phận cấu thành mô hình tổ chức của NHCSXH như HĐQT, Ban đại diện HĐQT, tổ chức chính trị- xã hội, tổ TK&VV và chính quyền cấp xã.

- Mở rộng đối tượng có trách nhiệm tham gia "tiền gửi 2%" vào NHCSXH theo Nghị định số 78 đến tất cả các tổ chức tín dụng nhằm tạo ra nguồn vốn ổn

định cho NHCSXH và nâng cao trách nhiệm của toàn hệ thống ngân hàng trong sự nghiệp XDGN.

- Có chiến lược để định hướng lâu dài cả nguồn lực tài chính và đối tượng phục vụ cho NHCSXH.

3.3.2 Đối với các Bộ, ngành có liên quan

- Phối hợp chỉ đạo các địa phương tổ chức lồng ghép, tạo nên sự tác động hiệu quả, đồng bộ của các chương trình, dự án với chương trình tín dụng chính sách, giúp người nghèo thoát nghèo nhanh và bền vững.

- Đề nghị Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ LĐTB&XH: Xem xét trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi cơ chế xử lý nợ rủi ro hiện hành; cơ chế khoán chi phí quản lý ; cấp bổ sung vốn điều lệ và cấp vốn trực tiếp cho các chương trình để tạo lập quỹ cho vay nhằm đạt 50% tổng nguồn vốn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; Bố trí vốn xây dựng cơ bản trong dự toán ngân sách hàng năm để xây dựng trụ sở làm việc cho NHCSXH các cấp.

3.3.3 Đối với cấp uỷ, chính quyền địa phương

Đề nghị cấp uỷ địa phương các cấp có biện pháp chỉ đạo hoạt động của tổ chức hội đoàn thể nhận uỷ thác trong việc thường xuyên phối hợp chặt chẽ với NHCSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Đề nghị Hội đồng nhân dân, UBND, Ban đại diện HĐQT các cấp thường xuyên quan tâm, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với các sở ban ngành cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong hoạt động của NHCSXH, hỗ trợ NHCSXH trong việc thu hồi nợ bị xâm tiêu chiếm dụng. Đề nghị tiếp tục hỗ trợ nâng cao năng lực hoạt động cho NHCSXH.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng hoạt động, cơ sở thực tiễn của chiến lược phát triển bền vững NHCSXH ở chương 2; dựa trên định hướng XDGN, định hướng hoạt động của NHCSXH, nhu cầu vốn để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách đến năm 2030, phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của NHCSXH, chương 3 luận án đã đưa ra những giải pháp nhằm xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCSXH Việt Nam trong thời gian tới.

Các nhóm giải pháp xây dựng chiến lược phát triển bền vững mà tác giả đưa ra gồm: nhóm giải pháp tổ chức xây dựng chiến lược phát triển bền vững; nhóm giải pháp xây dựng chiến lược phát triển bền vững mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động; nhóm giải pháp xây dựng chiến lược phát triển bền vững nguồn vốn; nhóm giải pháp về mở rộng và nâng cao hiệu quả cho vay; nhóm giải pháp về cơ chế tài chính; nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực và nhóm các giải pháp khác.

Ngoài ra, tác giả còn đưa ra một số đề xuất với Chính phủ, với các Bộ ngành có liên quan và với cấp uỷ, chính quyền địa phương các cấp để thực hiện các giải pháp đề ra.

KẾT LUẬN

Đề tài “Xây dựng Chiến lược phát triển bền vững của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam” đã có những đóng góp chính sau đây:

Thứ nhất, luận án phân tích và khẳng định sự cần thiết khách quan của việc ra đời NHCS và tính tất yếu của việc xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCS.

Thứ hai, luận án hệ thống hóa một số vấn đề cơ bản về phát triển bền vững như khái niệm, nội dung, các chỉ tiêu đo lường đánh giá sự phát triển bền vững và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của NHCS.

Thứ ba, luận án nghiên cứu những vấn đề cơ bản mang tính lý thuyết liên quan đến việc xây dựng chiến lược và quản trị chiến lược của doanh nghiệp nói chung và của NHCS nói riêng

Thứ tư, luận án nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về xây dựng chiến lược phát triển của một số Ngân hàng, rút ra bài học đối với việc xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCS ở Việt Nam.

Thứ năm, luận án phân tích, đánh giá thực trạng nghèo đói ở Việt Nam; các chủ trương, cơ chế, chính sách của Đảng, Nhà nước về XDGN và các vấn đề xã hội và sự ra đời, phát triển của NHCSXH Việt Nam.

Thứ sáu, luận án đi sâu phân tích cơ sở thực tiễn của chiến lược phát triển bền vững NHCSXH Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá và làm nổi bật những kết quả đạt được, đồng thời chỉ ra những hạn chế còn tồn tại của việc xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCSXH

Thứ bảy, luận án đã xác định định hướng xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCSXH Việt Nam dựa trên định hướng hoạt động, định hướng hoàn thiện mô hình tổ chức, nhu cầu vốn cho các đối tượng chính sách xã hội đến năm 2020 và phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức về NHCSXH.

Thứ tám, luận án đã đưa ra những giải pháp nhằm xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCSXH Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ chín, luận án đưa ra một số đề xuất với Quốc hội, Chính phủ, với các Bộ ngành có liên quan và với cấp uỷ, chính quyền địa phương.

Với những nội dung cơ bản trên, luận án đã hoàn thành mục tiêu nghiên cứu đề ra. Việc nghiên cứu luận án với đề tài trên có ý nghĩa quan trọng trong việc giúp NHCSXH tiếp cận với phương pháp luận trong quá trình hoạch định chiến lược phát triển bền vững. Tác giả mong được đóng góp phần nhỏ vào quá trình xây dựng chiến lược phát triển bền vững của NHCSXH Việt Nam./.